

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Hà Nội, tháng 08 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8- 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10- 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Đoàn Thị Hồng Thúy	Chủ tịch
Ông Trần Hoàng Dũng	Phó Chủ tịch
Ông Lê Hồng Trung	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Tuyên	Thành viên
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên
Ông Đỗ Văn Tấn	Thành viên
Ông Nguyễn Tiên Phong	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Trần Hoàng Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiên Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Chí Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Trung	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc,



Trần Hoàng Dũng
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Số: 199/2022/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex được lập ngày 12/08/2022 và được trình bày từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Thương
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0308-2018-055-1

**Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		517.665.342.990	344.464.680.288
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	122.103.562.463	46.200.542.801
1. Tiền	111		28.103.562.463	14.200.542.801
2. Các khoản tương đương tiền	112		94.000.000.000	32.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		78.400.000.000	48.400.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	78.400.000.000	48.400.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		207.971.167.367	150.828.963.966
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	135.980.996.495	113.942.698.118
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	32.280.199.331	12.210.892.882
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	40.497.354.917	25.462.756.342
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	14	(787.383.376)	(787.383.376)
IV. Hàng tồn kho	140	10	97.541.899.379	87.404.904.762
1. Hàng tồn kho	141		97.957.426.229	88.017.265.677
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(415.526.850)	(612.360.915)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.648.713.781	11.630.268.759
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	461.632.340	2.728.428.331
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.155.431.030	8.901.840.428
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	31.650.411	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		187.911.942.871	156.062.600.293
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.363.135.000	4.363.135.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	4.363.135.000	4.363.135.000
II. Tài sản cố định	220		53.935.823.606	42.097.286.437
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	53.935.823.606	42.097.286.437
- Nguyên giá	222		170.844.952.009	154.208.045.703
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(116.909.128.403)	(112.110.759.266)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	-	-
- Nguyên giá	228		270.200.000	270.200.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(270.200.000)	(270.200.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		89.486.572.044	74.381.171.973
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	89.486.572.044	74.381.171.973
IV. Tài sản dài hạn khác	260		40.126.412.221	35.221.006.883
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	40.126.412.221	35.221.006.883
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		705.577.285.861	500.527.280.581

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		391.501.999.505	334.874.535.746
I. Nợ ngắn hạn	310		391.501.999.505	334.874.535.746
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	73.408.201.330	43.708.184.538
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.545.108.291	18.735.555.416
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	105.756.373	1.999.363.447
4. Phải trả người lao động	314		6.872.016.421	5.392.292.255
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		175.000.000	35.985.091
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	207.710.345.422	193.191.206.701
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	83.747.168.960	68.667.045.590
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.938.402.708	3.144.902.708
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		314.075.286.356	165.652.744.835
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	314.066.953.040	165.634.411.517
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		124.100.000.000	62.800.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		124.100.000.000	62.800.950.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		121.230.075.000	29.425.200.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		69.782.414.151	69.782.414.151
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.045.536.111)	3.625.847.366
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		523.347.366	6.341.360
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.568.883.477)	3.619.506.006
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		8.333.316	18.333.318
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		8.333.316	18.333.318
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		705.577.285.861	500.527.280.581

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Người lập



Lã Thị Trang Nhung

Kế toán trưởng



Lã Thị Trang Nhung

Tổng Giám đốc



Trần Hoàng Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

MẪU SỐ B02a- DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	176.498.704.881	198.137.903.132
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	548.133.849	589.737.176
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22	175.950.571.032	197.548.165.956
4. Giá vốn hàng bán	11	23	140.127.577.067	153.895.891.876
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		35.822.993.965	43.652.274.080
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	744.100.177	1.857.423.388
7. Chi phí tài chính	22	25	2.111.593.626	2.719.964.848
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.939.635.161	2.272.273.897
8. Chi phí bán hàng	25	26	5.769.352.920	10.861.015.430
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	28.544.161.726	25.472.866.977
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		141.985.870	6.455.850.213
11. Thu nhập khác	31	27	22.550.090	510.945.301
12. Chi phí khác	32	28	1.651.708.735	831.330.790
13. Lợi nhuận khác	40		(1.629.158.645)	(320.385.489)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.487.172.775)	6.135.464.724
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	81.710.702	1.375.647.352
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1.568.883.477)	4.759.817.372
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	(167)	758

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Người lập



Lã Thị Trang Nhung

Kế toán trưởng



Lã Thị Trang Nhung

Tổng Giám đốc



Trần Hoàng Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(1.487.172.775)	6.135.464.724
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.788.369.135	4.990.625.614
- Các khoản dự phòng	03	(196.834.065)	(35.660.025)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	28.960.750	(12.331.856)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(613.390.219)	(1.444.751.332)
- Chi phí lãi vay	06	1.939.635.161	2.272.273.897
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	306.573.844
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.459.567.987	12.212.194.866
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(41.013.201.765)	16.442.880.651
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(9.940.160.552)	(23.142.060.254)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	46.699.176.426	23.857.150.404
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.638.609.347)	347.526.171
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.975.620.252)	(2.333.015.505)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(249.985.558)	(1.882.506.083)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(206.500.000)	(690.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.865.333.061)	24.812.170.250
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(53.037.273.957)	(19.463.063.931)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	992.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	(60.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	30.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.244.305.835	1.651.957.264
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(81.792.968.122)	(16.818.833.940)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của	31	153.103.925.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	86.569.829.983	100.919.035.587
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(71.489.706.613)	(78.531.434.149)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.593.766.775)	(189.530.850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	162.590.281.595	22.198.070.588
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	75.931.980.412	30.191.406.898
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	46.200.542.801	53.182.624.417
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(28.960.750)	12.331.856
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	122.103.562.463	83.386.363.171

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Người lập



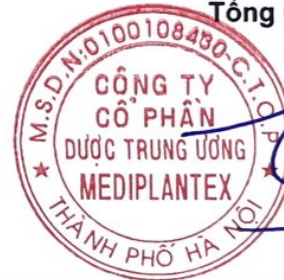
Lã Thị Trang Nhung

Kế toán trưởng



Lã Thị Trang Nhung

Tổng Giám đốc



Trần Hoàng Dũng

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100108430 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12/04/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 05/05/2022.

Vốn điều lệ của Công ty là 124.100.000.000 đồng, tương đương 12.410.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên Sàn chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã cổ phiếu là MED.

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 30/06/2022 là 355 người (tại ngày 31/12/2021 là 384 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu;
- Trồng cây dược liệu;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chỉ gồm các ngành nghề sau: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế. Mua bán máy móc, thiết bị bao bì phục vụ cho sản xuất tân dược, thuốc y học cổ truyền, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- Buôn bán dụng cụ y tế, nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; kinh doanh dược phẩm, nguyên liệu làm thuốc, dược liệu, tinh dầu...;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, tư vấn, đào tạo huấn luyện chuyên ngành y dược (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép và chỉ tư vấn trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký kinh doanh).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc công ty

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 358 Giải Phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.

Công ty có các chi nhánh như sau:

Tên chi nhánh	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại Mê Linh	Thôn Trung Hậu, xã Tiên Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại Bắc Giang		Chấm dứt hoạt động từ ngày 07/02/2022

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ theo chính sách của Công ty.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên và các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	05 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy tính được khấu hao trong vòng 05 năm.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm: Chi phí thuê đất, hạ tầng; chi phí sửa chữa tài sản cố định; chi phí công cụ, dụng cụ và một số khoản chi phí trả trước khác; trong đó:

- Chi phí thuê đất, hạ tầng được phân bổ tương ứng với thời gian thuê.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định, nhà kho được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.
- Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ theo chính sách của Công ty.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về các khoản chi phí thực tế phải trả, số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Chi phí bán hàng và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán,

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	4.259.277.391	2.433.158.367
Tiền gửi ngân hàng	23.844.285.072	11.767.384.434
Các khoản tương đương tiền	94.000.000.000	32.000.000.000
Cộng	<u>122.103.562.463</u>	<u>46.200.542.801</u>

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng thương mại.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Phải thu bên liên quan	17.362.310.551	14.103.034.689
Công ty TNHH MTV Dược phẩm An Hy	17.362.310.551	14.103.034.689
Phải thu khách hàng không là bên liên quan	118.618.685.944	99.839.663.429
Công ty Cổ phần Dược Medi Miền Bắc	34.279.424.034	28.168.624.882
Công ty Cổ phần Dược Medi Hà Nội	13.785.285.115	10.892.186.589
Công ty CP Dược phẩm và Thiết bị y tế Bắc Sơn	18.621.895.950	9.482.361.525
Công ty Cổ phần Dược Mediplantex Miền Nam	7.466.412.973	9.108.254.558
Bệnh viện Y học cổ truyền Bộ Công an	7.566.169.665	2.931.413.175
Khách hàng khác	36.899.498.207	39.256.822.700
Cộng	<u>135.980.996.495</u>	<u>113.942.698.118</u>

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	-
Trả trước nhà cung cấp không là bên liên quan	32.280.199.331	12.210.892.882
Công ty TNHH Kỹ thuật Cơ điện lạnh Quý Long	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Thăng Long	3.640.739.951	-
Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng DST Việt Nam	3.847.250.000	3.847.250.000
Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ AT&T	6.259.000	2.130.865.400
Nhà cung cấp khác	4.785.950.380	6.232.777.482
Cộng	<u>32.280.199.331</u>	<u>12.210.892.882</u>

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	40.497.354.917	-	25.462.756.342	-
Tạm ứng	682.696.980	-	739.087.855	-
BHXH, BHYT, BHTN	123.387.604	-	132.433.402	-
Lãi tiền gửi dự thu	-	-	630.915.616	-
Phải thu hoạt động ủy thác xuất/nhập khẩu	39.628.196.374	-	23.837.152.040	-
Ký cược, ký quỹ	3.151.201	-	3.151.201	-
Phải thu khác	59.922.758	-	120.016.228	-
Dài hạn	4.363.135.000	-	4.363.135.000	-
Ký cược, ký quỹ	4.363.135.000	-	4.363.135.000	-
Cộng	44.860.489.917	-	29.825.891.342	-

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	54.839.334.210	-	58.645.984.307	21.836.745
Công cụ, dụng cụ	2.351.879.444	-	1.915.769.578	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.514.551.108	-	11.755.492.311	-
Thành phẩm	20.967.020.161	415.526.850	15.429.228.925	590.524.170
Hàng hoá	284.641.306	-	270.790.556	-
Cộng	97.957.426.229	415.526.850	88.017.265.677	612.360.915

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	461.632.340	2.728.428.331
Chi phí bảo hiểm tài sản	65.956.084	39.138.080
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	395.676.256	2.689.290.251
Dài hạn	40.126.412.221	35.221.006.883
Chi phí sửa chữa tài sản	5.383.620.218	504.645.575
Chi phí công cụ dụng cụ	624.462.366	537.698.371
Tiền thuê đất tại Nhà máy dược phẩm số 2	3.599.887.137	3.660.220.437
Tiền thuê hạ tầng kỹ thuật tại khu Công nghệ cao Hòa Lạc (*)	30.518.442.500	30.518.442.500
Cộng	40.588.044.561	37.949.435.214

(*) Tiền thuê hạ tầng kỹ thuật tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc với thời gian thuê đến hết ngày 26/12/2062, khoản chi phí này sẽ được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh khi nhà máy mới của Công ty được xây dựng tại đây đi vào hoạt động.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2022	270.200.000	270.200.000
Tại ngày 30/06/2022	270.200.000	270.200.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2022	270.200.000	270.200.000
Khấu hao trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/06/2022	270.200.000	270.200.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2022	-	-
Tại ngày 30/06/2022	-	-

13. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Cải tạo, sửa chữa Nhà máy dược phẩm số 2	-	14.458.470.283
Dự án Trung tâm khoa học công nghệ dược và Nhà máy ứng dụng sản xuất dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP-EU (*)	89.486.572.044	59.922.701.690
Cộng	89.486.572.044	74.381.171.973

(*) Dự án đầu tư "Trung tâm khoa học công nghệ dược và Nhà máy ứng dụng sản xuất dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP-EU" của Công ty đã được phê duyệt chủ trương đầu tư tại Khu Công nghệ cao 2, Khu công nghệ cao Hòa Lạc của Ban quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc theo quyết định số 77/QĐ-CNCHL ngày 19/7/2019. Tổng vốn đầu tư của dự án khoảng 724,772 tỷ đồng. Thời gian thực hiện dự án là 50 năm kể từ ngày được cấp quyết định đầu tư. Hiện tại, Dự án đang tiếp tục triển khai.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09a - DN

14. NỢ XẤU

Khách hàng	30/06/2022				01/01/2022			
	Thời gian quá hạn	Giá trị ghi số	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá trị ghi số	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
		VND	VND	VND		VND	VND	VND
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Thành	Trên 3 năm	247.156.740	-	247.156.740	Trên 3 năm	247.156.740	-	247.156.740
Công ty TNHH Dược phẩm Hương Linh	Trên 3 năm	167.803.729	-	167.803.729	Trên 3 năm	167.803.729	-	167.803.729
Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 3 - Hồ Chí Minh	Trên 3 năm	176.863.000	-	176.863.000	Trên 3 năm	176.863.000	-	176.863.000
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Gia Định	Trên 3 năm	141.899.996	-	141.899.996	Trên 3 năm	141.899.996	-	141.899.996
Các khách hàng khác	Trên 3 năm	53.659.911	-	53.659.911	Trên 3 năm	53.659.911	-	53.659.911
Cộng		787.383.376	-	787.383.376		787.383.376	-	787.383.376

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09a - DN**15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản có định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2022	58.633.540.312	81.998.406.313	12.652.669.891	799.437.187	123.992.000	154.208.045.703
Mua trong kỳ	145.818.181	16.301.979.671	-	189.108.454	-	16.636.906.306
Tại ngày 30/06/2022	58.779.358.493	98.300.385.984	12.652.669.891	988.545.641	123.992.000	170.844.952.009
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2022	34.829.443.395	69.286.738.342	7.304.759.554	583.824.947	105.993.028	112.110.759.266
Khấu hao trong kỳ	1.529.937.761	2.589.940.405	637.625.139	36.546.084	4.319.748	4.798.369.137
Tại ngày 30/06/2022	36.359.381.156	71.876.678.747	7.942.384.693	620.371.031	110.312.776	116.909.128.403
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2022	23.804.096.917	12.711.667.971	5.347.910.337	215.612.240	17.998.972	42.097.286.437
Tại ngày 30/06/2022	22.419.977.337	26.423.707.237	4.710.285.198	368.174.610	13.679.224	53.935.823.606
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	7.837.991.286	49.422.157.680	1.985.589.275	503.419.971	72.155.000	59.821.313.212
Giá trị còn lại của TSCĐ đem cầm cố, thế chấp	10.697.097.761	732.711.930	3.060.680.000	-	-	14.490.489.691

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ	VND	năng trả nợ
Phải trả bên liên quan	-	-	-	-
Phải trả các nhà cung cấp không là bên liên quan	73.408.201.330	73.408.201.330	43.708.184.538	43.708.184.538
Công ty Cổ phần Dược Mediplantex Miền Nam	5.258.940.000	5.258.940.000	5.258.940.000	5.258.940.000
Sinopharm China	3.520.190.137	3.520.190.137	3.533.918.137	3.533.918.137
Công ty TNHH Dược Thái Nam	4.656.540.000	4.656.540.000	93.366.000	93.366.000
Công ty Cổ phần Hóa dược Quốc tế Hà Nội	3.450.883.350	3.450.883.350	869.479.650	869.479.650
Công ty TNHH Một thành viên Dược Anpharma	4.035.910.200	4.035.910.200	1.068.112.500	1.068.112.500
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Đông Âu	2.253.853.487	2.253.853.487	1.327.761.907	1.327.761.907
Công ty TNHH Sản xuất bao bì và Thương mại Đức Thành	2.604.224.910	2.604.224.910	762.781.899	762.781.899
Công ty Cổ phần Dược liệu Quốc tế	3.139.755.156	3.139.755.156	920.720.850	920.720.850
Công ty Cổ phần Hóa dược - Dược phẩm I	2.676.035.500	2.676.035.500	178.527.500	178.527.500
Lipoid GMD, Germany	2.304.484.296	2.304.484.296	1.462.702.783	1.462.702.783
Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông Nghiệp	2.125.307.557	2.125.307.557	699.365.863	699.365.863
Công ty Cổ phần Xây dựng 556	212.595.868	212.595.868	2.433.386.781	2.433.386.781
Công ty TNHH Hóa dược Hoài Phương	-	-	2.869.125.000	2.869.125.000
Các nhà cung cấp khác	37.169.480.869	37.169.480.869	22.229.995.668	22.229.995.668
Cộng	73.408.201.330	73.408.201.330	43.708.184.538	43.708.184.538

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022		Số phải nộp trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ		30/06/2022	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	18.664.174	54.568.387	73.232.561	-	-	-	-	
Thuế giá trị gia tăng khâu nhập khẩu	-	1.811.801.244	1.811.801.244	-	-	-	-	
Thuế xuất, nhập khẩu	-	79.351.629	79.351.629	-	-	-	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	249.985.558	81.710.702	249.985.558	81.710.702	81.710.702	-	-	
Thuế thu nhập cá nhân	1.184.618.851	377.464.049	1.569.687.640	(7.604.740)	(7.604.740)	-	-	
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	546.094.864	580.688.830	1.126.783.694	-	-	-	-	
Các khoản phải nộp khác	-	52.722.222	52.722.222	-	-	-	-	
Cộng	1.999.363.447	3.038.307.063	4.963.564.548	74.105.962	74.105.962			

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

31.650.411
105.756.373

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09a - DN

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	12.395.133.922	12.395.133.922	34.884.263.958	21.268.173.233	26.011.224.647	26.011.224.647
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa	7.474.644.976	7.474.644.976	17.937.547.743	10.292.059.976	15.120.132.743	15.120.132.743
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	16.020.422.815	16.020.422.815	26.486.409.323	18.168.312.569	24.338.519.569	24.338.519.569
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	8.753.308.704	8.753.308.704	4.154.246.916	8.753.308.704	4.154.246.916	4.154.246.916
Vay cá nhân	24.023.535.173	24.023.535.173	3.107.362.043	13.007.852.131	14.123.045.085	14.123.045.085
Cộng	68.667.045.590	68.667.045.590	86.569.829.983	71.489.706.613	83.747.168.960	83.747.168.960

Một số thông tin về các khoản vay của Công ty tại ngày 30/06/2022 như sau:

Số hợp đồng	Hạn mức (tỷ đồng)	Mục đích	Thời hạn	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch KH2-210182/HĐCTD.MEDI ngày 20/07/2021	100	Bổ sung vốn lưu động	Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ	Quyền sử dụng 15.900 m ² đất nông nghiệp cho thuê trả tiền 1 lần tại thửa đất xã Tiên Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội và toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển tại đây.
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa 01/2022-HĐCVH/MHCT126-MEDIPLANTEX ngày 08/04/2022	35	Bổ sung vốn lưu động	Thời hạn vay theo giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 356-358 Giải Phóng, quận Thanh Xuân, Hà Nội; máy móc thiết bị thuộc dây chuyền sản xuất thuốc kháng sinh tại Mê Linh và hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Mediplantex được giữ tại số 356-358 Giải Phóng được và một số tài sản cố định khác.
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ 30275.21.051.1569383.TD ngày 13/07/2021	90	Bổ sung vốn lưu động	Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ	Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng này
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 01/2021/167140/HĐTD ngày 14/07/2021	20	Bổ sung vốn lưu động, mở L/C	Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ	Không có tài sản đảm bảo

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09a - DN

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	121.611.000	123.933.000
Các khoản bảo hiểm bắt buộc	19.870.354	-
Cổ tức phải trả	5.662.029.517	8.153.296.292
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Tân Phú Cường (*)	160.000.000.000	160.000.000.000
Phải trả hoạt động ủy thác xuất/nhập khẩu	41.542.698.846	24.051.815.838
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	-	364.050.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	364.135.705	498.111.571
Cộng	207.710.345.422	193.191.206.701

(*) Khoản tiền thanh toán theo tiến độ Hợp đồng hợp tác đầu tư thực hiện dự án tại 356-358 đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội ngày 24/10/2018, giá trị hợp đồng là 250 tỷ đồng. Theo hợp đồng hợp tác, Công ty và Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Tân Phú Cường thống nhất cùng góp vốn thành lập doanh nghiệp dự án để đầu tư xây dựng khu nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ và văn phòng tại địa chỉ khu đất 356-358 đường Giải Phóng. Theo dự kiến, Công ty sẽ chuyển nhượng lại toàn bộ phần vốn góp cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Tân Phú Cường sau khi doanh nghiệp dự án hoàn tất thủ tục đầu tư dự án xây dựng khu nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ và văn phòng tại địa chỉ khu đất 356-358 đường Giải Phóng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09a - DN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021	62.800.950.000	29.425.200.000	64.782.414.151	24.746.626.360	181.755.190.511					
Lãi trong năm	-	-	-	3.619.506.006	3.619.506.006					3.619.506.006
Phân phối lợi nhuận	-	-	5.000.000.000	(24.740.285.000)	(19.740.285.000)					
Tại ngày 01/01/2022	62.800.950.000	29.425.200.000	69.782.414.151	3.625.847.366	165.634.411.517					
Tăng vốn trong kỳ (*)	61.299.050.000	91.804.875.000	-	-	153.103.925.000					
Lãi trong kỳ	-	-	-	(1.568.883.477)	(1.568.883.477)					
Chia cổ tức (**)	-	-	-	(3.102.500.000)	(3.102.500.000)					
Tại ngày 30/06/2022	124.100.000.000	121.230.075.000	69.782.414.151	(1.045.536.111)	314.066.953.040					

(*) Tăng vốn thông qua phát hành cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu với tỉ lệ 1:1. Việc phát hành cổ phiếu đã được hoàn thành vào ngày 08/04/2022, ngày hoàn thành phân phối cổ phiếu và thu tiền là 24/03/2022. Kết quả chào bán đã được UBCKNN phê duyệt tại Công văn số... ngày..., như sau:

1948 | UBCK - QLCB ngày 8/14/2022

- Tổng số cổ phiếu được phân phối là 6.129.905 cổ phiếu phổ thông;
- Tổng giá trị cổ phiếu được phân phối tính theo mệnh giá là 61.299.050.000 đồng;
- Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán là 153.247.625.000 đồng;
- Chi phí phát hành là 143.700.000 đồng;
- Tổng số tiền thu ròng từ đợt chào bán cổ phiếu là 153.103.925.000 đồng;
- Chênh lệch tổng số tiền thu ròng từ đợt chào bán với tổng giá trị theo mệnh giá là 91.804.875.000 đồng.

(**) Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ/MED ngày 28/04/2022, theo đó, chia cổ tức (tỷ lệ 2,5%): 3.102.500.000 đồng.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2022		01/01/2022	
	Vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Vốn góp	Tỷ lệ sở hữu
	VND	%	VND	%
Bà Trần Nguyễn Hoàng Phúc	27.619.000.000	22,26%	13.809.500.000	21,99%
Bà Nguyễn Ngọc Xuân Trang	21.312.500.000	17,17%	10.656.250.000	16,97%
Tổng Công ty Dược Việt Nam	14.275.000.000	11,50%	7.137.500.000	11,37%
Ông Trần Hoàng Dũng	10.000.000.000	8,06%	5.000.000.000	7,96%
Ông Nguyễn Ngọc Tuyên	7.000.000.000	5,64%	3.596.610.000	5,73%
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	7.000.000.000	5,64%	3.500.000.000	5,57%
Các cổ đông khác	36.893.500.000	29,73%	19.101.090.000	30,42%
Cộng	124.100.000.000	100%	62.800.950.000	100%

Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và chia cổ tức

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	62.800.950.000	62.800.950.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	61.299.050.000	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	124.100.000.000	62.800.950.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.102.500.000	18.840.285.000

Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.560.190	6.280.095
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.410.000	6.280.095
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.410.000</i>	<i>6.280.095</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.410.000	6.280.095
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.410.000</i>	<i>6.280.095</i>
Số lượng cổ phiếu không được phân phối	150.190	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2022	01/01/2022
Ngoại tệ các loại		
- USD	30.130,74	46.785,36
- EUR	337,36	6.390,27

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Doanh thu	176.498.704.881	198.137.903.132
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	175.092.807.467	195.829.524.559
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.405.897.414	2.308.378.573
Các khoản giảm trừ doanh thu	548.133.849	589.737.176
Hàng bán bị trả lại	548.133.849	589.737.176
Doanh thu thuần	<u>175.950.571.032</u>	<u>197.548.165.956</u>

Doanh thu với bên liên quan

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Công ty TNHH MTV Dược phẩm An Hy	14.246.929.390	11.708.981.182

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	140.324.411.132	153.931.551.901
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(196.834.065)	(35.660.025)
Cộng	<u>140.127.577.067</u>	<u>153.895.891.876</u>

24. DOANH THU TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Lãi tiền gửi	613.390.219	933.806.031
Lãi chênh lệch tỷ giá	130.709.958	923.617.357
Cộng	<u>744.100.177</u>	<u>1.857.423.388</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Lãi tiền vay	1.939.635.161	2.272.273.897
Lỗ chênh lệch tỷ giá	171.958.465	447.690.951
Cộng	<u>2.111.593.626</u>	<u>2.719.964.848</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Các khoản chi phí bán hàng	5.769.352.920	10.861.015.430
Chi phí nhân công	2.138.822.149	5.542.180.492
Chi phí vật liệu, bao bì	28.037.498	14.268.757
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	1.376.174.100	2.968.524.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.871.021.603	1.693.874.640
Chi phí khác	355.297.570	642.167.541
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	28.544.161.726	25.472.866.977
Chi phí nhân công	18.517.480.146	14.602.773.811
Chi phí vật liệu quản lý	917.972.383	646.256.986
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.619.353.081	1.852.882.634
Thuế, phí và lệ phí	619.387.252	1.128.093.848
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.716.715.578	2.388.349.323
Chi phí khác	4.153.253.286	4.854.510.375
Cộng	34.313.514.646	36.333.882.407

27. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Thu từ thanh lý tài sản	-	510.945.301
Thanh lý công cụ dụng cụ	22.549.090	-
Các khoản khác	1.000	-
Cộng	22.550.090	510.945.301

28. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định xuất hủy	-	306.573.844
Các khoản bị phạt, truy thu	1.651.707.786	524.724.034
Các khoản khác	949	32.912
Cộng	1.651.708.735	831.330.790

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(1.487.172.775)	6.135.464.724
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	1.895.726.283	742.772.034
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.895.726.283	742.772.034
Thu nhập chịu thuế	408.553.508	6.878.236.758
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	81.710.702	1.375.647.352

30. LÃI CỜ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh	(1.568.883.477)	4.759.817.372
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.568.883.477)	4.759.817.372
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.395.848	6.280.095
Lãi cỡ bản trên cổ phiếu (EPS)	<u>(167)</u>	<u>758</u>

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	143.596.101.122	164.224.988.305
Chi phí nhân công	38.184.860.671	36.776.882.275
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.788.369.136	5.015.846.535
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.302.493.435	11.254.884.707
Chi phí khác bằng tiền	7.238.726.182	8.012.870.754
Cộng	<u>203.110.550.546</u>	<u>225.285.472.576</u>

32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các các nhân là thành viên ban lãnh đạo chủ chốt, Công ty có bên liên quan là Công ty TNHH MTV Dược phẩm An Hy - bên có liên quan của người nội bộ Công ty.

Ngoài các giao dịch và số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác nêu trên, trong kỳ, Công ty có giao dịch với bên liên quan sau:

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Cổ tức phải trả cho cổ đông cá nhân là thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc	1.425.000.000	3.069.225.000
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc	2.843.508.000	3.003.300.000
Bà Đoàn Thị Hồng Thúy - Chủ tịch Hội đồng quản trị	212.200.000	212.900.000
Ông Trần Hoàng Dũng - Phó chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc	808.700.000	865.900.000
Ông Lê Hồng Trung - Ủy viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc	418.040.000	449.100.000
Ông Nguyễn Tiên Phong - Ủy viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc	483.408.000	504.800.000
Ông Nguyễn Ngọc Tuyên - Ủy viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc	449.180.000	479.800.000
Ông Đỗ Văn Tấn - Ủy viên Hội đồng quản trị	54.000.000	41.000.000
Ông Trần Anh Tuấn - Ủy viên Hội đồng quản trị	54.000.000	41.000.000
Ông Nguyễn Chí Kiên - Phó Tổng Giám đốc	363.980.000	408.800.000
Tiền lương, thù lao của thành viên Ban kiểm soát	254.214.609	480.919.708

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4 về công cụ tài chính.

	Giá trị ghi sổ 30/06/2022 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2022 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	122.103.562.463	46.200.542.801
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	78.400.000.000	48.400.000.000
Phải thu của khách hàng	135.980.996.495	113.942.698.118
Phải thu khác	44.054.405.333	28.954.370.085
Cộng	380.538.964.291	237.497.611.004
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	73.408.201.330	43.708.184.538
Chi phí phải trả	175.000.000	35.985.091
Phải trả khác	201.906.834.551	184.549.927.409
Vay và nợ thuê tài chính	83.747.168.960	68.667.045.590
Cộng	359.237.204.841	296.961.142.628

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Tổng Giám đốc nhận được.

Rủi ro thị trường

Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì một số các giao dịch mua hàng, bán hàng bằng USD. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất cố định (có điều chỉnh). Rủi ro này sẽ do Công ty quản

trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giảm giá		
- Quá hạn trên 3 năm	787.383.376	787.383.376
Cộng	<u>787.383.376</u>	<u>787.383.376</u>

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) hoặc giảm giá nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại ngày 30/06/2022		
Phải trả người bán	73.408.201.330	-
Chi phí phải trả	175.000.000	-
Phải trả khác	201.906.834.551	-
Vay và nợ thuê tài chính	83.747.168.960	-
Cộng	359.237.204.841	-
Tại ngày 01/01/2022		
Phải trả người bán	43.708.184.538	-
Chi phí phải trả	35.985.091	-
Phải trả khác	184.549.927.409	-
Vay và nợ thuê tài chính	68.667.045.590	-
Cộng	296.961.142.628	-

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Người lập



Lã Thị Trang Nhung

Kế toán trưởng



Lã Thị Trang Nhung

Tổng Giám đốc



Trần Hoàng Dũng